

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 205/2020/DS-ST  
Ngày: 30-12-2020  
V/v Tranh chấp Đòi tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Giao

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Minh Triển
2. Ông Lê Thanh Sơn

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Cao Thị Thu Hồng Em - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2015/TLST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2015 về “Tranh chấp Đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 240/2020/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 11 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 202/2020/QĐST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Trần Thanh T, sinh năm 1982; Địa chỉ: Tổ 15, ấp V, xã T, huyện S, tỉnh An Giang; Chỗ ở hiện nay: 67A, đường H, khóm Đ 5, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (có mặt)

2. *Bị đơn:* Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1991; Địa chỉ: Tổ 4, ấp T, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Tại đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng nguyên đơn Trần Thanh T trình bày: Vào khoảng tháng 3/2013, ông T và ông Nguyễn Thanh T1 cùng làm việc chung tại công ty cổ phần dược phẩm Eco – khu vực An Giang. Trong thời gian làm việc, ông T1 và ông T có nhiều lần trao đổi hàng hóa và ông T1 có vay tiền

của ông T, ông T có đòi nhiều lần nhưng ông T1 chỉ hứa nhưng không trả nợ. Đến cuối năm 2014, ông T biết ông T1 sắp nghỉ việc tại công ty nên đã viết giấy nợ vào ngày 31/12/2014 và yêu cầu ông T1 ký tên nhận nợ số tiền 242.100.000 đồng (hai trăm bốn mươi hai triệu một trăm ngàn đồng), ông T1 đã đồng ý ký tên và ghi tên vào giấy. Do ông T1 không trả nợ nên ông Trần Thanh T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Thanh T1 có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền 242.100.000 đồng (hai trăm bốn mươi hai triệu một trăm ngàn đồng).

\* Trong quá trình tố tụng, ông Nguyễn Thanh T1 trình bày: Ông T1 và ông T cùng làm chung tại công ty Eco từ năm 2012. Trong quá trình làm việc chung, ông T1 và ông T có trao đổi hàng hóa qua lại với nhau, sau đó cả hai bên đều tổng kết và thanh toán dứt điểm các khoản nợ với nhau, ông T1 không còn nợ tiền ông T. Đối với biên nhận ngày 31/12/2014 do ông T cung cấp, ông T1 xác nhận có ký tên và viết tên “T1”, tuy nhiên không phải ông T1 nợ tiền ông T. Trong biên nhận tại thời điểm ông T1 ký nhận chỉ ghi số “100.000đ”, còn số “242” và dòng ghi “(Hai trăm bốn mươi hai triệu một trăm ngàn)” là được ông T điền thêm vào. Ông T1 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu ông T1 phải trả cho ông T số tiền 242.100.000đ (hai trăm bốn mươi hai triệu một trăm ngàn đồng).

\* Tại phiên tòa:

- Ông T khẳng định không viết thêm vào biên nhận ngày 31/12/2014, ông T1 là người trưởng thành nên không có việc ký tên vào giấy xác nhận nợ mà không biết nội dung. Ngoài ra, tại thời điểm năm 2014, lương hàng tháng của ông T dao động từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nên việc ông T cho ông T1 nợ lại hơn 200.000.000 đồng không phải là số tiền lớn. Mỗi lần tổng kết nợ, do anh em làm chung tin tưởng nhau nên ông T chỉ ghi vào các tờ giấy để cho biết số tiền và sau khi tổng kết lại thì ông đều xé bỏ các giấy tờ nợ trước. Ông T khẳng định ông T1 nợ ông số tiền 242.100.000 đồng (hai trăm bốn mươi hai triệu một trăm ngàn đồng), yêu cầu Hội đồng xét xử buộc ông T1 trả cho ông số tiền trên.

- Bị đơn không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông khẳng định không có nợ tiền ông T. Khi ông ký xác nhận vào cuốn sổ của ông T thì ông T chỉ ghi số tiền là 100.000 đồng, không có số “242” và số tiền bằng chữ, không có hàng chữ tổng kết nợ, mà chỉ có Lâm Hoàng Chí Th ký xác nhận số tiền 100.000 đồng, lý do ông T1 và ông Th ký xác nhận bị trừ tiền card điện thoại 100.000 đồng là do ông T yêu cầu ký để ông T báo cáo về công ty.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, nguyên đơn và bị đơn trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định tại Bộ Luật Tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 100.000 đồng (một trăm ngàn đồng); đề nghị không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn trả số tiền 242.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi hai triệu đồng).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] *Về áp dụng pháp luật:* Thời điểm ông Trần Thanh T và ông Nguyễn Thanh T1 xác lập giao dịch dân sự trước ngày 01/01/2017 và kéo dài đến nay, nhưng có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13, nay xảy ra tranh chấp, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015 áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 để giải quyết.

[2] *Về thủ tục tố tụng:*

[2.1] *Quan hệ pháp luật tranh chấp:* Tranh chấp giữa ông Trần Thanh T và ông Nguyễn Thanh T1 là tranh chấp đòi tài sản theo quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự và Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] *Về thẩm quyền giải quyết:* Ông Nguyễn Thanh T1 đang sinh sống và có đăng ký hộ khẩu tại ấp T, xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[2.3] *Về thời hiệu khởi kiện:* Đây là tranh chấp dân sự về kiện đòi tài sản, yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu nên theo quy định tại khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

[3] *Về nội dung tranh chấp:*

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự trong quá trình tố tụng, tại phiên tòa và các chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xác định được: Giữa ông T và ông T1 có việc trao đổi hàng hóa và vay tiền, ông T1 xác nhận có ký tên vào giấy tổng kết nợ ngày 31/12/2014 do ông T lập (bút lục 95). Tuy nhiên, ông T1 không thừa nhận số tiền nợ là 242.100.000 đồng (hai trăm bốn mươi hai triệu một trăm ngàn đồng), ông T1 chỉ thừa nhận có ký xác nhận số tiền 100.000đ (một trăm ngàn đồng) nhưng là tiền ông T1 bị công ty trừ tiền điện thoại, không phải tiền ông T1 nợ ông T. Chứng cứ đề ông T yêu cầu ông T1 trả nợ là giấy tổng kết nợ ngày 31/12/2014 (bút lục 95), ngoài ra ông T không có chứng cứ nào khác. Ông T1 không có chứng cứ chứng minh, tuy nhiên ông T1 có yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định đối với biên nhận nợ ngày 31/12/2014 do ông T cung cấp.

Tại biên bản đối chất ngày 07/8/2015, ông Lâm Hoàng Chí Th xác nhận: “*Biên nhận do anh T viết, nội dung lúc tôi ký tên anh T ghi như biên nhận từ trên xuống hết mục số 1 đúng như biên nhận anh T cung cấp cho Tòa án, còn mục số 2 về phần T1 thì lúc tôi ký tên anh T chưa có ghi, tôi cũng xác nhận tôi và anh T1*”

*không có ký tên cùng lúc như T1 trình bày, tôi ký trước còn T1 ký lúc nào tôi không biết”*(bút lục 36-38)

Ngoài ra, theo yêu cầu của bị đơn, Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định đối với giấy tổng kết nợ ngày 31/12/2014 do ông T cung cấp (bút lục 95). Tại Kết luận giám định số 404/KLGT-PC54 ngày 22/9/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh An Giang (bút lục 81), kết luận: *“Không đủ cơ sở kết luận chữ viết và số trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 viết cùng lúc hay có điền thêm không”*. Tại Kết luận giám định số 5599/C09B ngày 06/11/2020 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh – Viện khoa học hình sự (bút lục số 103), kết luận:

1. Chữ số “242” trong dãy số “242.100.000” được viết sau chữ số “100.000” trên tài liệu cần giám định: Tài liệu có nội dung bắt đầu và kết thúc bằng các từ: *“Tổng kết đến 31/12/2014 sau khi trừ hết các khoản tạm ứng hoàn ứng ....hai trăm bốn mươi hai triệu một trăm ngàn”* (Ký hiệu A)

2. Chữ số “242” trong dãy số “242.100.000” và nội dung chữ viết *“Hai trăm bốn mươi hai triệu một trăm ngàn”* có cùng màu mực chữ số “100.000” hàng trăm ngàn trong dãy số “242.100.000” trên tài liệu ký hiệu A

Sau khi thu thập tài liệu, chứng cứ Tòa án đã ban hành thông báo 1074/TB-TA ngày 10/11/2020 về việc thu thập tài liệu chứng cứ cho các đương sự được biết. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử công bố Kết luận giám định số 5599/C09B ngày 06/11/2020 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh – Viện khoa học hình sự (bút lục số 103), ông T thống nhất kết luận giám định và không yêu cầu giám định lại. Ngoài ra, ông T xác nhận số “242” ông viết sau số “100.000đ”, ông T trình bày lý do là khi tính toán số nợ của ông T1, ông ghi trước số “100.000đ”, sau đó bấm máy tính và ghi thêm số “242”. Lý do ông T trình bày tại phiên tòa không hợp lý nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ông Nguyễn Thanh T1 trình bày lý do ông ký xác nhận vào biên nhận ngày 31/12/2014 (bút lục 95) là do hàng tháng công ty cấp tiền điện thoại cho mỗi nhân viên là 500.000 đồng, trong tháng 12 ông T1 có sai sót trong báo cáo và bị trừ tiền điện thoại 100.000 đồng, do ông T là quản lý nên ông T yêu cầu ông T1 ký tên xác nhận việc trừ 100.000 đồng để ông T báo cáo công ty. Việc ông T1 trình bày không được ông T thừa nhận, ông T1 cũng không có chứng cứ chứng minh số tiền 100.000 đồng là tiền khấu trừ điện thoại, không phải tiền nợ. Do đó, Hội đồng xét xử buộc ông T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Trần Thanh T số tiền 100.000 đồng (một trăm ngàn đồng).

Từ những căn cứ trên, không đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh T, buộc ông Nguyễn Thanh T1 có nghĩa vụ trả cho ông Trần Thanh T số tiền 100.000 đồng (một trăm ngàn đồng), không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Thanh T1 trả số tiền 242.000.000đ (hai trăm bốn mươi hai triệu đồng).

[4] *Chi phí tố tụng*: Do yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định của ông T1 có căn cứ nên theo quy định tại Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông T phải chịu chi phí giám định là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng). Ông T1 đã tạm ứng chi phí giám định, do đó Hội đồng xét xử buộc ông Trần Thanh T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Nguyễn Thanh T1 số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

[5] *Về án phí sơ thẩm*: Căn cứ vào quy định tại khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XII qui định về án phí, lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận; Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định của pháp luật.

[6] *Quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 161, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 155, Điều 166, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XII qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh T. Buộc ông Nguyễn Thanh T1 có nghĩa vụ trả cho ông Trần Thanh T số tiền 100.000 đồng (một trăm ngàn đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh T yêu cầu ông Nguyễn Thanh T1 trả số tiền 242.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi hai triệu đồng).

3. *Chi phí tố tụng*: Ông T phải chịu chi phí giám định là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng). Ông T1 đã tạm ứng chi phí giám định, do đó ông Trần Thanh T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Nguyễn Thanh T1 số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

- Ông Trần Thanh T phải chịu 12.100.000 đồng (mười hai triệu một trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 6.052.500 đồng (sáu triệu không trăm năm mươi hai ngàn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006981 ngày 06/3/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Ông Nguyễn Thanh T1 phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

### 5. Về nghĩa vụ thi hành án:

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. *Quyền kháng cáo:* Ông Trần Thanh T, ông Nguyễn Thanh T1 có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 30/12/2020).

#### Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án - Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Ngọc Giao**